

Số:3029/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 24 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ; hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ; hỗ trợ đổi mới công nghệ; hỗ trợ chuyển giao công nghệ

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BKHCN ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 246/TTr-SKHCN ngày 03 tháng 8 năm 2026 và Báo cáo thẩm định số 303/BC-SKHCN ngày 23 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ; hỗ

trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ; hỗ trợ đổi mới công nghệ; hỗ trợ chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ để các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước lập dự toán, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc thực hiện các phương thức cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật; làm cơ sở ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán và quyết toán đối với các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc áp dụng giá dịch vụ phải bảo đảm đúng đối tượng, đúng phạm vi, đúng nội dung dịch vụ, đúng định mức kinh tế - kỹ thuật, khối lượng thực tế và đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, giá, đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng giá dịch vụ

1. Giá dịch vụ ban hành tại Quyết định này được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và các yếu tố chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật tại thời điểm xây dựng, thẩm định và ban hành giá.

2. Giá dịch vụ được áp dụng phù hợp với quy mô, tính chất, nội dung và yêu cầu thực tế của từng nhiệm vụ; không sử dụng giá dịch vụ để xác định dự toán vượt quá khối lượng, phạm vi công việc hoặc nhu cầu thực tế.

3. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ, chính sách, phương pháp xác định giá mới thì thực hiện theo quy định mới.

4. Trường hợp phát sinh nội dung dịch vụ chưa được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này hoặc chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, phương pháp xác định giá được cấp có thẩm quyền ban hành thì cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách không tự vận dụng, suy diễn hoặc tự xác định giá để thực hiện.

Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ để chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định trước khi tổ chức thực hiện.

5. Việc ban hành giá dịch vụ không làm thay đổi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ trong việc xác định nhu cầu, phạm vi công việc, khối lượng, yêu cầu chuyên môn, lập dự toán, lựa chọn nhà cung cấp, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán và quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định.

6. Các khoản chi phí không thuộc giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này chỉ được lập dự toán, thanh toán khi có căn cứ pháp lý, thuộc phạm vi nhiệm vụ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; không được tính trùng với các khoản chi phí đã được xác định trong giá dịch vụ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai, áp dụng giá dịch vụ theo đúng quy định; theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc và tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan rà soát, đánh giá giá dịch vụ khi có thay đổi về định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ, chính sách, tiền lương, giá các yếu tố đầu vào hoặc các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá dịch vụ; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh theo quy định.

c) Trường hợp phát hiện sai sót về số liệu, công thức tính toán, nội dung, mã số hoặc giá dịch vụ không còn phù hợp, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ động rà soát, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đình chính hoặc điều chỉnh theo đúng trình tự, thủ tục; không tự ý sửa đổi giá dịch vụ đã được ban hành.

d) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về hồ sơ, tài liệu, số liệu, căn cứ, phương pháp xây dựng giá dịch vụ và các nội dung tham mưu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Tham mưu, hướng dẫn việc áp dụng giá dịch vụ trong lập, phân bổ, giao dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, đánh giá, tham mưu điều chỉnh giá dịch vụ khi có biến động về chính sách tài chính, giá cả hoặc các yếu tố hình thành giá theo quy định của pháp luật.

c) Chịu trách nhiệm đối với các nội dung tham mưu thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị sử dụng giá dịch vụ

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức áp dụng giá dịch vụ đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng phạm vi, phù hợp với tính chất, quy mô và yêu cầu của từng nhiệm vụ; chịu trách nhiệm về việc xác định nhu cầu, khối lượng, lập dự toán, tổ chức lựa chọn nhà cung cấp, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán và hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Không được lợi dụng giá dịch vụ để hợp thức hóa chi phí, xác định sai khối lượng, chia nhỏ nhiệm vụ, lập dự toán vượt nhu cầu thực tế hoặc thanh toán sai quy định, gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp áp dụng giá dịch vụ không đúng quy định hoặc để xảy ra sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các quy định trước đây của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với các dịch vụ quy định tại Điều 1 Quyết định này hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT&HN tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Giàng Quốc Hưng

**PHỤ LỤC: GIÁ DỊCH VỤ SỬ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGẠI SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ VÀ
NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ; HỖ TRỢ XÂY DỰNG LỘ TRÌNH ĐỔI MỚI
CÔNG NGHỆ; HỖ TRỢ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ; HỖ TRỢ CHUYỂN
GIAO CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 24/8/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

I. GIÁ DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ VÀ NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ

1. Giá dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				(VNĐ)	(VNĐ)	
	Tổng chi phí				10.334.774	
1	Chi phí công lao động	Gói DV	1	9.867.671	9.867.671	
2	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Gói DV	1	216.702	216.702	
3	Chi phí vật tư	Gói DV	1	250.400	250.400	

2. Giá dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại một địa phương

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				(VNĐ)	(VNĐ)	
	Tổng chi phí				45.838.279	
1	Chi phí công lao động	Gói DV	1	44.217.163	44.217.163	
2	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Gói DV	1	904.756	904.756	
3	Chi phí vật tư	Gói DV	1	716.360	716.360	

II. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ XÂY DỰNG LỘ TRÌNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

1. Giá dịch vụ hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp.

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				(VNĐ)	(VNĐ)	

	Tổng chi phí				18.218.913	
1	Chi phí nhân công	Gói DV	1	17.537.542	17.537.542	
2	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Gói DV	1	303.311	303.311	
3	Chi phí vật tư	Gói DV	1	378.060	378.060	

2. Giá dịch vụ hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại một địa phương.

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				(VNĐ)	(VNĐ)	
	Tổng chi phí				36.753.312	
1	Chi phí nhân công	Gói DV	1	35.575.846	35.575.846	
2	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Gói DV	1	616.846	616.846	
3	Chi phí vật tư	Gói DV	1	560.620	560.620	

III. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				(VNĐ)	(VNĐ)	
	Tổng chi phí				58.631.920	
1	Chi phí nhân công	Gói DV	1	56.773.765	56.773.765	
2	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Gói DV	1	1.071.956	1.071.956	
3	Chi phí vật tư	Gói DV	1	786.200	786.200	

IV. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				(VNĐ)	(VNĐ)	

	Tổng chi phí				67.850.261	
1	Chi phí nhân công	Gói DV	1	65.070.968	65.070.968	
2	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị	Gói DV	1	1.639.653	1.639.653	
3	Chi phí vật tư	Gói DV	1	1.139.640	1.139.640	